

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CN
TỈNH CM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 205/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 26 – 9 – 2018

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CN, TỈNH CM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các vị Hội thẩm nhân dân:

Ông: Bùi Hữu Khánh

Ông: Nguyễn Văn Mầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Khải là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện CN, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018. Về việc *“Tranh chấp ly hôn”* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Bé T - Sinh năm 1995 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Mai H, xã Tam Giang Đ, huyện NC, tỉnh CM.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn Tr - Sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Đức A, xã Phú H, huyện CN, tỉnh CM.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Bé T và anh Phạm Văn Tr kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú H, huyện CN, tỉnh CM. Sau khi kết hôn, chị T và anh Tr chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T và anh Tr bất đồng quan điểm sống dẫn đến không hòa thuận, thường hay cự cãi nhau. Chị T và anh Tr sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2015 đến nay. Tại phiên tòa, chị Phạm Thị Bé T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Văn Tr.

- Về con chung: Chị Phạm Thị Bé T và anh Phạm Văn Tr có 01 người con chung tên Phạm Yên Nh, sinh ngày 17 – 5 – 2012, hiện nay con đang sống chung với anh Tr. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu giao con cho anh Tr tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị Phạm Thị Bé T xác định trong thời gian chung sống chị và anh Tr không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị Phạm Thị Bé T xác định trong thời gian chung sống chị và anh Tr không có nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Tranh chấp giữa chị Phạm Thị Bé T và anh Phạm Văn Tr là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Anh Tr có địa chỉ tại ấp Đức An, xã Phú Hưng, huyện CN, tỉnh CM. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Chị T và anh Tr kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú H, huyện CN, tỉnh CM. Do đó, hôn nhân của chị T và anh Tr là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị T và anh Tr thực sự có xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được, chị T và anh Tr đã sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2015. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Tr. Anh Tr không tham gia phiên tòa, không có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị T có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị T đã được Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, anh Tr đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện CN căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã triệu tập anh Tr hợp lệ đến lần thứ hai, với nội dung triệu tập anh Tr đến Tòa án nhân dân huyện CN để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh Tr vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện CN căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Tr. Anh Tr không đến Tòa án để hòa giải và tham dự phiên tòa, cho thấy anh Tr không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Tr là phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy đến ngày xét xử sơ thẩm đã trên 03 tuổi nhưng chưa đủ 07 tuổi, anh Tr đã được thông báo về việc chị T yêu cầu ly hôn với anh và yêu cầu giao cháu Nh cho anh tiếp tục nuôi, chị T không cấp

dưỡng nuôi con nhưng anh Tr không có ý kiến và cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với các yêu cầu của chị T. Từ ngày chị T và anh Tr sống ly thân thì cháu Nh sống chung với anh Tr đã ổn định về đời sống và T lý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Nh cho anh Tr tiếp tục nuôi.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh Tr không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị T xác định trong thời gian chung sống chị và anh Tr không có tài sản chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị T xác định trong thời gian chị và anh Tr chung sống không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh Tr vắng mặt không có ý kiến về tài sản và nợ chung nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này giữa các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Thị Bé T được ly hôn với anh Phạm Văn Tr.

Về con chung: Giao cháu Phạm Yến Nh, sinh ngày 17 – 5 – 2012 cho anh Phạm Văn Tr tiếp tục nuôi, chị Phạm Thị Bé T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Bé T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị T có dự nộp số tiền tạm

ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004563 ngày 04 – 7 – 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CN, sau khi đối trừ chi T nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phạm Văn Tr không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chi Phạm Thị Bé T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh CM;
- VKSND huyện CN;
- Chi cục THADS huyện CN;
- UBND xã Phú H, huyện CN;
- Đường sự;
- Lưu VP-HS.

Nguyễn A Đam

